TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 80/2026/HN&GĐ-ST
Ngày: 07/4/2026
V/v : Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Đỗ Thị Hạnh
Các hội thẩm nhân dân: Bà Đồng Thị Mây và bà Đỗ Thị Ái Thương
- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Quách Thị Nên - Kiểm sát viên

Ngày 07/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 96/2026/TLST-HN&GĐ ngày 27/02/2026 về việc: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2026/QĐXX-ST ngày 23/3/2026 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Chị Bùi Ngọc D - sinh năm 1986
Nơi cư trú: Thôn Q, xã P, thành phố Hải Phòng.
Số CCCD: 030186015435 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 25/8/2021

- Bị đơn: Anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1984
Nơi cư trú: Thôn Q, xã P, thành phố Hải Phòng
Số CCCD: 030084009046 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/8/2022

(*Chị D, anh T vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn chị Bùi Ngọc D trình bày: Chị và anh Nguyễn Mạnh T tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã P, thành phố Hải Phòng) vào ngày 02/10/2009. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống ở Thôn Q, xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là Thôn Q, xã P, thành phố Hải Phòng). Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên

phát sinh những mâu thuẫn. Đỉnh điểm là năm 2022, anh T đã dùng những lời nói để chì chiết chị, bên cạnh đó mâu thuẫn về làm ăn kinh tế và anh T ép chị nghỉ việc ở nhà để nuôi con trong khi đó kinh tế thì anh T không đưa nên khiến vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng. Do vậy thời điểm đó chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ chị ở Thôn V, xã P, thành phố Hải Phòng để ở. Sau khi chị ở nhà mẹ đẻ chị được khoảng nửa tháng thì anh T và gia đình anh T đã lên nhà mẹ đẻ chị nói chuyện nên chị đã quay về nhà. Tuy nhiên khi chị quay về thì quan hệ vợ chồng vẫn không được cải thiện, hai người không có sự hoà hợp, gắn bó với nhau. Bản thân chị phải lo lắng toàn bộ công việc trong gia đình nhưng anh T không hề quan tâm, chị ốm anh không lo lắng, không hỗ trợ chị trong công việc gia đình nên bản thân chị cảm thấy cuộc sống hôn nhân vô cùng bí bách, ngột ngạt. Nhiều lần anh T nổi nóng, đốt quần áo, đồ đạc của chị mặc dù không có vấn đề gì khiến cho bản thân chị cảm thấy sợ hãi. Do vậy chị cảm thấy cuộc hôn nhân của chị và anh T không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không thể đạt được nên từ mồng 7 tết năm 2026 chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở, chính thức ly thân với anh T, vợ chồng không còn tình cảm. Nay chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2011 và cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14/4/2018. Hiện nay cháu K đang ở với anh T, còn cháu P đang ở với chị. Nay ly hôn, chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được nuôi cháu P, giao cháu K cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi, chị tự nguyện không yêu cầu anh T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại biên bản ghi lời khai anh Nguyễn Mạnh T trình bày: Anh và chị D kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào năm 2009. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại thôn Q, xã P. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, đến đầu tết năm 2026 chị D đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở. Trước đây chị D cũng đã một lần bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở nhưng sau đó tôi xuống nói chuyện nên chị D đã quay về. Nhưng đối với lần này khi chị D bỏ về nhà bố mẹ thì vợ chồng không trao đổi mà né tránh lẫn nhau. Mâu thuẫn của anh chị đã được gia đình hai bên khuyên bảo hoà giải nhưng vợ chồng vẫn không hàn gắn được. Nay chị D xin ly hôn với anh, anh vẫn mong muốn để chị D quay về để gia đình đoàn tụ, còn nếu chị D vẫn kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng tôn trọng quyết định của chị D. Anh vẫn mong muốn vợ chồng nói chuyện lại với nhau nhưng nếu chị D vẫn kiên quyết xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh và chị D có 02 con chung cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2011 và cháu Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14/4/2018. Trong trường hợp vợ chồng phải ly hôn nhau thì anh có nguyện vọng được tiếp tục nuôi cháu K, còn cháu P anh giao cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Anh tự nguyện

không yêu cầu chị D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh tự nguyện không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại phiên tòa:

Chị D vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn anh T và các quan điểm đã trình bày.

Anh T vắng mặt và có đề nghị được xét xử vắng mặt,

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Từ khi thụ lý vụ án, Thẩm phán đã thụ lý đúng thẩm quyền, việc thu thập chứng cứ, tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự, thời hạn giải quyết, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đều đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà Hội đồng xét xử đã tuân theo Pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 39 của Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Xử cho chị Bùi Ngọc D được ly hôn anh Nguyễn Mạnh T. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2011 cho anh Nguyễn Mạnh T, giao con chung Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14/4/2018 cho chị Bùi Ngọc D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị D, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra việc giải quyết. Về án phí: Chị D phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Bùi Ngọc D yêu cầu xin ly hôn anh Nguyễn Mạnh T và giải quyết về con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn. Bị đơn anh T đang có hộ khẩu thường trú tại thôn Q, xã P, thành phố Hải Phòng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Chị Bùi Ngọc D và anh Nguyễn Mạnh T vắng mặt tại phiên

toà và có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt chị D, anh T.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Ngọc D và anh Nguyễn Mạnh T kết hôn với nhau dựa trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hải Dương (nay là UBND xã P, thành phố Hải Phòng) là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin được ly hôn của chị D thì thấy rằng: Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng giữa chị D, anh T là do anh chị trong cuộc sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn. Từ đầu năm 2026 đến nay, anh chị đã sống ly thân với nhau, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng né tranh nhau. Anh T xác định vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, trong trường hợp chị D kiên quyết xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị D, anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Toà án chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Ngọc D xin được ly hôn anh Nguyễn Mạnh T là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: Chị D, anh T có 2 con chung: Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2011 và Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14/4/2018. Xét thấy chị D và anh T cùng thống nhất giao cháu K cho anh T, cháu P cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc. Cháu K có nguyện vọng được ở với anh T, cháu P có nguyện vọng được ở với chị D. Do vậy để đảm bảo sự ổn định, không bị xáo trộn về cuộc sống của con chung nên cần giao con chung Nguyễn Minh K cho anh T, giao con chung Nguyễn Thanh P cho chị D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận sự tự nguyện của chị D, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị D, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Vì vậy, không đặt ra việc giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D có đơn xin ly hôn nên chị D phải nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 39 của Bộ luật dân sự, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 238, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Ngọc D được ly hôn anh Nguyễn

Mạnh T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 12/02/2011 cho anh Nguyễn Mạnh T, giao con chung Nguyễn Thanh P, sinh ngày 14/4/2018 cho chị Bùi Ngọc D tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị D, anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Bùi Ngọc D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai ký hiệu: BLTU/26E số 0002183 ngày 27/02/2026. Chị D đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt chị D, anh T. Chị D, anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – Hải Phòng;
- Thi hành án dân sự TP Hải Phòng;
- Uỷ ban nhân dân xã Lai Khê, TP Hải Phòng;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Hạnh